

Động vật bằng tiếng Anh

172 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	domesticated B2 <i>/dəˈmes.tɪ.keɪ.tɪd/</i>	được thuần hóa	C1
2	hibernate B2 <i>/'haɪbəˌneɪt/</i> hibernated · hibernated	ngủ đông	C1
3	swarm B2 <i>/swɔːrm/</i> số nhiều swarms	bầy côn trùng	C1
4	carnivorous C1 <i>/kɑː'nɪv.ər.əs/</i>	ăn thịt	C1
5	duck A1 <i>/dʌk/</i> số nhiều ducks	vịt	A1-A2
6	cat A1 <i>/kæt/</i> số nhiều cats	mèo	A1-A2
7	hound C1 <i>/haʊnd/</i> số nhiều hounds	chó săn	C1
8	cow A1 <i>/kaʊ/</i> số nhiều cows	bò	A1-A2
9	dog A1 <i>/dɒg/</i> số nhiều dogs	chó	A1-A2
10	horse A1 <i>/hɔːrs/</i> số nhiều horses	ngựa	A1-A2
11	mouse A1 <i>/maʊs/</i> số nhiều mice	chuột	A1-A2
12	pig A1 <i>/'pɪg/</i> số nhiều pigs	lợn	A1-A2
13	rabbit A1 <i>/'ræbət/</i> số nhiều rabbits	thỏ	A1-A2
14	sheep A1 <i>/ʃiːp/</i>	cừu	A1-A2
15	animal A1 <i>/'ænɪməl/</i> số nhiều animals	động vật	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	bird A1 <i>/bɜːd/</i> số nhiều birds	chim	A1–A2
17	pheasant C1 <i>/'feɪzənt/</i> số nhiều pheasants	gà lôi	C1
18	spawn C1 <i>/spɔːn/</i> spawned · spawned	để trứng	C1
19	slither C1 <i>/'slɪð.ə(r)/</i> slithered · slithered	trườn	C1
20	shoal C1 <i>/ʃoʊl/</i> số nhiều shoals	đàn cá	C1
21	marmot C1 <i>/'mɑː.mət/</i> số nhiều marmots	sóc đất	C1
22	aurochs C2 <i>/'aʊrɒks/</i>	bò rừng Châu Âu	C1
23	roe deer C1 <i>/'rəʊ,dɪər/</i>	hoẵng	C1
24	porcupine B2 <i>/'pɔː(r)kjʊ,pəɪn/</i> số nhiều porcupines	nhím	C1
25	crest C1 <i>/krest/</i> số nhiều crests	mào	C1
26	muzzle C1 <i>/'mʌz.(ə)l/</i> số nhiều muzzles	mồm	C1
27	chirp B2 <i>/tʃɜː(r)p/</i> chirped · chirped	tiếng kêu chiêm chiếp	C1
28	bullfinch C2 <i>/'bʊl.fɪntʃ/</i> số nhiều bullfinches	chim sẻ ức đỏ	C1
29	nestling C1 <i>/'nest.lɪŋ/</i> số nhiều nestlings	chim non	C1
30	hummingbird B2 <i>/'hʌmɪŋ,bɜːd/</i> số nhiều hummingbirds	chim ruồi	C1
31	feathering C2 <i>/'feðərɪŋ/</i>	bộ lông	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	carapace C2 <i>/'ker.ə,peɪs/</i> số nhiều carapaces	mai	C1
33	flap the wings B1 <i>/flæp ðə wɪŋz/</i>	vỗ cánh	C1
34	brood C1 <i>/bru:d/</i> số nhiều broods	ấp trứng	C1
35	hatch out B2 <i>/hætʃ aʊt/</i>	nở	C1
36	centipede C1 <i>/'sent.ɪ.pɪd/</i> số nhiều centipedes	con rết	C1
37	armadillo C1 <i>/ɑ:mə'dɪləʊ/</i> số nhiều armadillos	con ta tu	C1
38	sperm whale C1 <i>/'spɜ:m ,weɪl/</i> số nhiều sperm whales	cá nhà táng	C1
39	sabertooth C1 <i>/,seɪ.bɜ:.tu:θ/</i> số nhiều sabertooths	hổ răng kiếm	C1
40	mantis C1 <i>/'mæn.tɪs/</i> số nhiều mantises	con bọ ngựa	C1
41	hatchery C1 <i>/'hætʃəri/</i> số nhiều hatcheries	trại giống	C1
42	jay C2 <i>/dʒeɪ/</i> số nhiều jays	chim giẻ cùi	C1
43	platypus B2 <i>/'plætɪpəs/</i> số nhiều platypuses	thú mỏ vịt	C1
44	ermine C2 <i>/'ɜ:mɪn/</i> số nhiều ermines	chồn ecmin	C1
45	marten C1 <i>/'mɑr.tən/</i> số nhiều martens	chồn mactet	C1
46	mink C1 <i>/mɪŋk/</i>	chồn vizon	C1
47	sable C1 <i>/'seɪbəl/</i> số nhiều sables	chồn zibelin	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	weasel C1 <i>/'wi:zəl/</i> số nhiều weasels	chồn	C1
49	mosquito B1 <i>/mə'ski.toʊ/</i> số nhiều mosquitoes	muỗi	B1-B2
50	breed B2 <i>/bri:d/</i> số nhiều breeds	giống	B1-B2
51	fully-grown B2 <i>/'fʊli groʊn/</i>	phát triển đầy đủ	B1-B2
52	bee A2 <i>/bi:/</i> số nhiều bees	ong	A1-A2
53	kitten A2 <i>/'kɪtən/</i> số nhiều kittens	mèo con	A1-A2
54	puppy A2 <i>/'pʌpi/</i> số nhiều puppies	chó con	A1-A2
55	rat A2 <i>/ræt/</i> số nhiều rats	chuột cống	A1-A2
56	snake A2 <i>/'sneɪk/</i> số nhiều snakes	rắn	A1-A2
57	spider A2 <i>/'spaɪdər/</i> số nhiều spiders	nhện	A1-A2
58	animal kingdom B2 <i>/'æn.ɪ.m(ə)l 'kɪŋ.dəm/</i>	vương quốc động vật	B1-B2
59	goose A2 <i>/'gu:s/</i> số nhiều geese	ngỗng	A1-A2
60	bat B1 <i>/bæt/</i> số nhiều bats	dơi	A1-A2
61	butterfly A2 <i>/'bʌtə(r)flaɪ/</i> số nhiều butterflies	bướm	A1-A2
62	cock B1 <i>/kək/</i> số nhiều cocks	gà trống	A1-A2
63	crocodile A2 <i>/'krækədəɪl/</i> số nhiều crocodiles	cá sấu	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	crow B2 <i>/kroʊ/</i> số nhiều crows	quạ	A1-A2
65	deer B1 <i>/di:r/</i>	hươu	A1-A2
66	donkey A2 <i>/'dʌŋki/</i> số nhiều donkeys	lừa	A1-A2
67	duckling B1 <i>/'dʌklɪŋ/</i> số nhiều ducklings	vịt con	A1-A2
68	eagle B1 <i>/'i:gəl/</i> số nhiều eagles	đại bàng	A1-A2
69	elephant A1 <i>/'eləfənt/</i> số nhiều elephants	voi	A1-A2
70	frog A2 <i>/frʌg/</i> số nhiều frogs	ếch	A1-A2
71	giraffe A1 <i>/dʒɪ'ra:f/</i> số nhiều giraffes	hươu cao cổ	A1-A2
72	goat A2 <i>/goʊt/</i> số nhiều goats	dê	A1-A2
73	kangaroo A2 <i>/kæŋ.gə'ru:/</i> số nhiều kangaroos	chuột túi	A1-A2
74	lion A1 <i>/'laɪən/</i> số nhiều lions	sư tử	A1-A2
75	monkey A2 <i>/'mʌŋki/</i> số nhiều monkeys	khỉ	A1-A2
76	owl B1 <i>/aʊl/</i> số nhiều owls	cú	A1-A2
77	parrot A2 <i>/'pærət/</i> số nhiều parrots	vẹt	A1-A2
78	penguin A2 <i>/'peŋgwɪn/</i> số nhiều penguins	chim cánh cụt	A1-A2
79	pigeon B1 <i>/'pɪdʒən/</i> số nhiều pigeons	bồ câu	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	shark A2 <i>/ʃɑrk/</i> số nhiều sharks	cá mập	A1-A2
81	tiger A1 <i>/'taɪgə/</i> số nhiều tigers	hổ	A1-A2
82	turtle A2 <i>/'tɜːtl/</i> số nhiều turtles	rùa	A1-A2
83	wolf A2 <i>/wʊlf/</i> số nhiều wolves	chó sói	A1-A2
84	zebra A1 <i>/'ziːbrə/</i> số nhiều zebras	ngựa vằn	A1-A2
85	hamster A2 <i>/'hæm(p)stə/</i> số nhiều hamsters	chuột đồng	A1-A2
86	camel B1 <i>/'kæmə/</i> số nhiều camels	lạc đà	A1-A2
87	whale B1 <i>/weɪ/</i> số nhiều whales	cá voi	A1-A2
88	dolphin A2 <i>/'dɒlfɪn/</i> số nhiều dolphins	cá heo	A1-A2
89	leopard B1 <i>/'lepəd/</i> số nhiều leopards	con báo	A1-A2
90	piglet B2 <i>/'pɪɡ.lət/</i> số nhiều piglets	lợn con	A1-A2
91	chick B1 <i>/tʃɪk/</i> số nhiều chicks	gà con	A1-A2
92	insect A2 <i>/'ɪnsɛkt/</i> số nhiều insects	côn trùng	A1-A2
93	paw B1 <i>/pɑː/</i> số nhiều paws	bàn chân thú	A1-A2
94	gorilla B1 <i>/gə'ɹɪ.lə/</i> số nhiều gorillas	con khỉ đột	A1-A2
95	dinosaur A2 <i>/'daɪnəsɔː(r)/</i> số nhiều dinosaurs	khủng long	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	scorpion B2 <i>/ˈskɔːr.pi.ən/</i> số nhiều scorpions	bọ cạp	A1-A2
97	fox A2 <i>/faks/</i> số nhiều foxes	cáo	A1-A2
98	beaver B2 <i>/ˈbivə/</i> số nhiều beavers	hải ly	A1-A2
99	squirrel B1 <i>/ˈskwɜːl/</i> số nhiều squirrels	sóc	A1-A2
100	shell B1 <i>/ʃɛl/</i> số nhiều shells	vỏ	A1-A2
101	species B1 <i>/ˈspiːʃiːz/</i>	loài	B1-B2
102	habitat B2 <i>/ˈhæbitæt/</i> số nhiều habitats	môi trường sống	B1-B2
103	predator B2 <i>/ˈpre.də.tər/</i> số nhiều predators	thú ăn thịt	B1-B2
104	extinct species B2 <i>/ɪkˈstɪŋkt ˈspiːʃiːz/</i>	loài đã tuyệt chủng	B1-B2
105	mammal B1 <i>/ˈmæm.(ə)l/</i> số nhiều mammals	động vật có vú	B1-B2
106	prey B2 <i>/preɪ/</i>	con mồi	B1-B2
107	cattle B1 <i>/ˈkæt(ə)l/</i>	gia súc	B1-B2
108	herd B1 <i>/hɜːd/</i> số nhiều herds	bầy đàn	B1-B2
109	freshwater B2 <i>/ˈfref.wɑː.t̬ə/</i>	nước ngọt tự nhiên	B1-B2
110	stable B1 <i>/ˈsteɪbəl/</i> số nhiều stables	chuồng	B1-B2
111	cockroach B1 <i>/ˈkɑːk.roʊtʃ/</i> số nhiều cockroaches	gián	B1-B2
112	cuckoo B2 <i>/ˈkuːkuː/</i> số nhiều cuckoos	chim cú cu	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	falcon B2 <i>/'fɑ:l.k(ə)n/</i> số nhiều falcons	chim cắt	B1-B2
114	grasshopper B2 <i>/'græs,hʌpər/</i> số nhiều grasshoppers	châu chấu	B1-B2
115	hare B2 <i>/hɛə/</i> số nhiều hares	thỏ rừng	B1-B2
116	hedgehog B1 <i>/'hedʒhɒɡ/</i> số nhiều hedgehogs	nhím Âu	B1-B2
117	heron C1 <i>/'hɛ.rən/</i> số nhiều herons	diệc	B1-B2
118	ladybird A2 <i>/'leɪ.di.bɜːd/</i> số nhiều ladybirds	bọ rùa	B1-B2
119	lizard B1 <i>/'lɪz.əd/</i> số nhiều lizards	thằn lằn	B1-B2
120	lynx C1 <i>/lɪŋks/</i> số nhiều lynxes	linh miêu	B1-B2
121	magpie C1 <i>/'mæɡ,pai/</i> số nhiều magpies	chim ác là	B1-B2
122	nightingale C1 <i>/'naɪtɪŋgeɪl/</i> số nhiều nightingales	chim họa mi	B1-B2
123	ostrich B2 <i>/'ɑ:s.trɪtʃ/</i> số nhiều ostriches	đà điểu	B1-B2
124	peacock B2 <i>/'pɪkək/</i> số nhiều peacocks	chim công	B1-B2
125	ram B2 <i>/ræm/</i> số nhiều rams	cừ đực	B1-B2
126	raven B2 <i>/'reɪvən/</i> số nhiều ravens	quạ lớn	B1-B2
127	seagull B1 <i>/'si:.ɡʌl/</i> số nhiều seagulls	chim hải âu	B1-B2
128	sparrow B2 <i>/'spærəv/</i> số nhiều sparrows	chim sẻ	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
129	stork B2 <i>/stɔrk/</i> số nhiều storks	cò	B1-B2
130	swan B1 <i>/swan/</i> số nhiều swans	thiên nga	B1-B2
131	wasp B1 <i>/wasp/</i> số nhiều wasps	ong vò vẽ	B1-B2
132	wild boar B2 <i>/'waɪld 'bɔr/</i> số nhiều wild boars	lợn rừng	B1-B2
133	woodpecker B2 <i>/'wʊd,pekə/</i> số nhiều woodpeckers	chim gõ kiến	B1-B2
134	raccoon B2 <i>/ræ'kʊn/</i> số nhiều raccoons	gấu mèo	B1-B2
135	antelope B2 <i>/'ænt.ə.ləʊp/</i>	linh dương	B1-B2
136	fang B2 <i>/fæŋ/</i> số nhiều fangs	răng nanh	B1-B2
137	den B2 <i>/den/</i> số nhiều dens	hang thú dữ	B1-B2
138	cheetah B1 <i>/'tʃi:tə/</i> số nhiều cheetahs	báo săn	B1-B2
139	snow leopard B2 <i>/snəʊ 'lep.əd/</i> số nhiều snow leopards	báo tuyết	B1-B2
140	otter B2 <i>/'ɒtə/</i> số nhiều otters	rái cá	B1-B2
141	buffalo B2 <i>/'bʌf.ə.ləʊ/</i>	trâu	B1-B2
142	walrus B2 <i>/'wɒl.rəs/</i> số nhiều walruses	hải mã	B1-B2
143	rhinoceros B1 <i>/raɪ'nɑ:sərəs/</i> số nhiều rhinoceroses	tê giác	B1-B2
144	octopus B1 <i>/'ɒ:kt.ə.pəs/</i> số nhiều octopuses	bạch tuộc	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
145	mole B2 <i>/moʊl/</i> số nhiều moles	chuột chũi	B1-B2
146	dragonfly B2 <i>/'dræɡən,flaɪ/</i> số nhiều dragonflies	chuồn chuồn	B1-B2
147	earthworm B2 <i>/'ɜːθ.wɜːm/</i> số nhiều earthworms	giun đất	B1-B2
148	gill C1 <i>/ɡɪl/</i> số nhiều gills	mang cá	B1-B2
149	fin B2 <i>/fɪn/</i> số nhiều fins	vây cá	B1-B2
150	hiss B2 <i>/hɪs/</i> hissed · hissed	tiếng xì xì	B1-B2
151	anthill B2 <i>/'ænt.hɪl/</i> số nhiều anthills	ổ kiến	B1-B2
152	kennel B2 <i>/'kenəl/</i> số nhiều kennels	chuồng chó	B1-B2
153	flock B1 <i>/flək/</i> số nhiều flocks	đàn chim	B1-B2
154	tame B2 <i>/teɪm/</i>	hiền	B1-B2
155	pigsty B2 <i>/'pɪɡstaɪ/</i> số nhiều pigsties	chuồng lợn	B1-B2
156	cowshed C1 <i>/'kaʊ.ʃed/</i> số nhiều cowsheds	chuồng bò	B1-B2
157	cub B2 <i>/kʌb/</i> số nhiều cubs	thú con	B1-B2
158	jellyfish B2 <i>/'dʒɛli,ʃɪʃ/</i>	sứa	B1-B2
159	hoof B2 <i>/hʊf/</i> số nhiều hooves	móng guốc	B1-B2
160	peck B2 <i>/pek/</i> pecked · pecked	cú mổ	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
161	bumblebee B2 /'bʌmbʌbi/ số nhiều bumblebees	ong nghệ	B1-B2
162	burrow C1 /'bʊrəʊ/ số nhiều burrows	hang nhỏ	B1-B2
163	skunk B2 /'skʌŋk/ số nhiều skunks	chồn hôi	B1-B2
164	flipper B2 /'flɪpə/ số nhiều flippers	chân chèo	B1-B2
165	chimpanzee B2 /tʃɪm.pæn'zi:/ số nhiều chimpanzees	tinh tinh	B1-B2
166	hawk B2 /hɑk/ số nhiều hawks	diều hâu	B1-B2
167	swallow B2 /'swaləʊ/ số nhiều swallows	chim én	B1-B2
168	cricket B2 /'krɪkɪt/ số nhiều crickets	dế	B1-B2
169	whiskers B2 /'wɪskərz/	ria	B1-B2
170	venomous C1 /'venəməs/	có nọc độc	B1-B2
171	caterpillar B2 /'kædər,pɪlər/ số nhiều caterpillars	sâu bướm	B1-B2
172	poultry B2 /'pəʊltri/	gia cầm	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/289-dong-vat>

English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>